

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.

Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Mã số thuế: 1000272301

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Gồm các biểu:

- | | |
|--|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán. | Mẫu số: B 01a-DN |
| 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Mẫu số: B02a-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03A-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09/DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.12.2023	01.01.2023
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,849,045,916	7,684,670,895
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		281,614,602	267,093,417
Tiền	111	V.01	281,614,602	267,093,417
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,277,544,877	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,277,544,877	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,822,967,779	5,440,862,131
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4,733,727,014	4,502,536,587
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	861,832,215	895,240,700
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	227,408,550	43,084,844
Hàng tồn kho	140		1,210,789,004	1,480,697,619
Hàng tồn kho	141	V.07	1,210,789,004	1,480,697,619
Tài sản ngắn hạn khác	150		256,129,654	496,017,728
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	167,991,305	447,147,024
Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,065,854	43,811,969
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	42,072,495	5,058,735
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197,227,312,484	227,578,991,052
Các khoản phải thu dài hạn	210		500,000,000	500,000,000
Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	500,000,000	500,000,000
Tài sản cố định	220		185,984,322,125	211,611,045,470
Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	185,942,309,232	211,551,432,573
- Nguyên giá	222		438,077,339,442	450,504,016,742
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(252,135,030,210)	(238,952,584,169)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	42,012,893	59,612,897
- Nguyên giá	228		163,000,000	163,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(120,987,107)	(103,387,103)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10,349,024,649	10,349,024,649
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	10,349,024,649	10,349,024,649
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1,277,544,877
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			1,277,544,877
Tài sản dài hạn khác	260		393,965,710	3,841,376,056
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	393,965,710	3,841,376,056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		206,076,358,400	235,263,661,947

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31.12.2023	01.01.2023
NỢ PHẢI TRẢ	300		85,684,338,377	72,567,234,208
Nợ ngắn hạn	310		56,820,867,377	67,964,422,029
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	7,974,010,764	6,817,236,063
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	6,500,000,000	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	251,567,693	1,778,300,829
Phải trả người lao động	314		2,273,098,000	1,104,316,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,950,789,077	472,477,160
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	827,240,956	808,179,880
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	777,315,585	729,377,771
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13A	35,266,845,302	56,254,534,326
Nợ dài hạn	330		28,863,471,000	4,602,812,179
Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	63,471,000	63,471,000
Vay và nợ tổ chức, cá nhân dài hạn	338	V.13B	28,800,000,000	4,539,341,179
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120,392,020,023	162,696,427,739
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	120,392,020,023	162,696,427,739
Vốn góp của chủ sở hữu	411		348,963,540,000	348,963,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		348,963,540,000	348,963,540,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		932,107,220	932,107,220
Quỹ đầu tư phát triển	418		5,272,435,487	5,272,435,487
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(234,776,062,684)	(192,471,654,968)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(192,471,654,968)	(134,650,445,868)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(42,304,407,716)	(57,821,209,100)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206,076,358,400	235,263,661,947

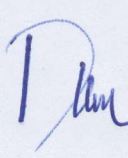
Thái Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nghiêm Thị Hiếu


Phạm Thị Loan



Nguyễn Hữu Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 01.01.2022 đến 31.12.2022
			Năm 2023	Năm 2022		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11,943,715,507	19,487,973,347	61,473,688,339	104,445,873,770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII.1	11,943,715,507	19,487,973,347	61,473,688,339	104,445,873,770
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	17,125,585,101	30,152,772,264	87,099,560,112	134,859,379,509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(5,181,869,594)	(10,664,798,917)	(25,625,871,773)	(30,413,505,739)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	41,010,962	30,641,056	82,495,667	60,620,953
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	1,550,677,783	1,530,906,780	4,715,239,035	6,759,381,597
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,550,677,783	1,518,410,890	4,715,239,035	6,759,381,597
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	2,111,840,166	3,703,892,512	11,352,554,637	14,362,650,014
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(8,803,376,581)	(15,868,957,153)	(41,611,169,778)	(51,474,916,397)
12. Thu nhập khác	31	VII.5	31,389,185	9,017,155	55,345,430	59,943,561
13. Chi phí khác	32	VII.6	47,041,344	2,437,385,849	753,064,952	6,406,236,264
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15,652,159)	(2,428,368,694)	(697,719,522)	(6,346,292,703)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8,819,028,740)	(18,297,325,847)	(42,308,889,300)	(57,821,209,100)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9			(4,481,584)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(8,819,028,740)	(18,297,325,847)	(42,304,407,716)	(57,821,209,100)

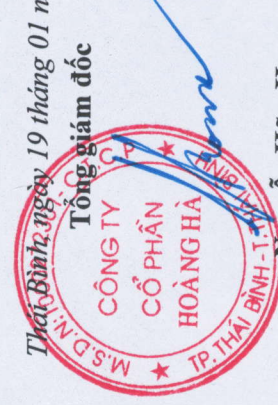
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiếu

Kế toán trưởng

1 Phạm Thị Loan

Thái Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2024



Tổng giám đốc

Nguyễn Hữu Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(42,308,889,300)	(57,821,209,100)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	21,053,517,652	27,750,777,347
Các khoản dự phòng	03		
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(106,707)	(126,737)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,202,536,802	5,455,008,658
Chi phí lãi vay	06	4,763,935,035	6,759,381,597
Các khoản điều chỉnh khác	07	(1,057,174,614)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(16,346,181,132)	(17,856,168,235)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(376,410,244)	26,693,552,643
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	269,908,615	2,042,746,736
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	6,785,659,125	3,199,889,504
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3,726,566,065	8,387,505,445
Tiền lãi vay đã trả	14	(1,660,686,336)	(6,293,549,482)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,598,752)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7,604,742,659)	16,173,976,611
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(266,573,355)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4,345,454,545	8,855,976,429



Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(87,544,877)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	732,795	89,150,803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,346,187,340	8,591,009,000
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	63,628,192,216	68,243,677,926
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(60,355,222,419)	(83,908,478,264)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(10,082,980,408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,272,969,797	(25,747,780,746)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	14,414,478	(982,795,135)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	267,093,417	1,249,761,815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	106,707	126,737
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	281,614,602	267,093,417

Thái Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2024

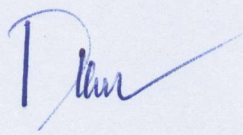
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nghiêm Thị Hiếu



Phạm Thị Loan



Nguyễn Hữu Hoan



CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Địa chỉ: Số 368, đường Lý Bôn, TP Thái Bình.
MST: 1000272301

Mẫu số B 09/DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; taxi; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô; ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty trong năm hoạt động tài chính là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, taxi, xe chạy tuyến cố định, xe chạy hợp đồng, chuyển phát nhanh, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bến bãi đỗ xe, sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô, kinh doanh xe ô tô

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh Công ty cổ phần Hoàng Hà tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc

Danh sách công ty con được hợp nhất

+ Công ty TNHH ITV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình

Địa chỉ : Thôn Thảng Cự, Xã Phú Xuân, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay:

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hoá tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình.

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 50 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm
- Phần mềm Đ.hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó của doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Thu nhập khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. . .

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp. . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
01- Tiền					
- Tiền mặt:				73,507,471	200,213,222
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:				30,022,387	32,754,474
Cộng				103,529,858	232,967,696
02 - Đầu tư vào công ty con:		<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	% Vốn sở hữu	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
Công ty TNHH 1 TV BX Khách					
Phía Tây Thái Bình	100%	30,000,000,000	(1,205,696,542)	30,000,000,000	(900,100,837)
Cộng		30,000,000,000	(1,205,696,542)	30,000,000,000	(900,100,837)
03. Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
		<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
		5,216,578,014		4,985,387,587	
- Công ty cổ phần Hoàng Tân				148,771,413	1,228,706,413
- Công ty cổ phần Thái Bình Xanh				48,000,000	48,000,000
- Công ty CP đầu tư XNK Kim Long				3,985,588,800	1,998,877,400
- Công ty CP Kinh doanh nhà Nova				-	986,721,107
- Các khoản phải thu khách hàng khác.				1,034,217,801	723,082,667
Cộng				5,216,578,014	4,985,387,587
Phải thu là các bên liên quan					
	+ Công ty cổ phần Hoàng Tân			148,771,413	1,228,706,413
	+ Công ty TNHH 1TV Bến Xe Phía Tây Thái Bình			482,851,000	482,851,000
Cộng				631,622,413	1,711,557,413
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn					
		<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
		140,000,000		140,000,000	
- Công ty CP tư vấn thiết kế Hà Nội				140,000,000	140,000,000
- CN Công ty CP ô tô ô tô TMT tại Hưng Yên				282,248,882	334,740,700
- Các khoản trả trước người bán khác.				75,833,333	57,000,000
Cộng				498,082,215	531,740,700
05. Phải thu khác.					
a, Ngắn hạn.		<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
		227,408,550		43,084,844	
- Phải thu khác.				227,408,550	43,084,844
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;				-	7,000,000
+ Phải thu khác				227,408,550	36,084,844
b, Dài hạn.		<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
		500,000,000		500,000,000	
- Ký cược, ký quỹ dài hạn;				500,000,000	500,000,000
Cộng				727,408,550	543,084,844
06. Phải thu về cho vay (*)		<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
		1,277,544,877		1,277,544,877	
+ Tiền gửi NH BIDV kỳ hạn 18 tháng với lãi suất 4.9%/năm bảo đảm cho BX khách phía Tây Thái Bình (gia hạn 18T với lãi suất 6.4%/năm, ngày đến hạn 23/6/2024)				1,277,544,877	1,277,544,877
Cộng				1,277,544,877	1,277,544,877

07. Hàng tồn kho

31/12/2023

01/01/2023

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	866,924,549		890,536,868	
- Hàng hoá.			246,296,296	
Cộng	866,924,549	-	1,136,833,164	-

08. Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản (BX Phía Tây)

Cộng

31/12/2023	01/01/2023
10,349,024,649	10,205,053,476
10,349,024,649	10,205,053,476

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.					
Số dư 01/01/2023	221,549,736,357	28,063,866,344	156,828,188,715	44,062,225,326	450,504,016,742
- Thanh lý, nhượng bán.			(11,326,093,170)		(11,326,093,170)
- Giảm khác		(61,057,130)		(1,039,527,000)	(1,100,584,130)
Số dư 31/12/2023	221,549,736,357	28,002,809,214	145,502,095,545	43,022,698,326	438,077,339,442
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2023	61,832,760,078	26,360,009,184	127,388,991,883	23,370,823,024	238,952,584,169
- Khấu hao trong năm.	8,032,328,756	545,409,269	6,618,566,619	5,839,613,004	21,035,917,648
- Thanh lý, nhượng bán.			(6,796,296,993)		(6,796,296,993)
- Giảm khác.		(61,057,130)		(996,117,484)	(1,057,174,614)
Số dư 31/12/2023	69,865,088,834	26,844,361,323	127,211,261,509	28,214,318,544	252,135,030,210
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
Số dư 01/01/2023	159,716,976,279	1,703,857,160	29,439,196,832	20,691,402,302	211,551,432,573
Số dư 31/12/2023	151,684,647,523	1,158,447,891	18,290,834,036	14,808,379,782	185,942,309,232

10 - Tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình.					
Số dư 01/01/2023			163,000,000		163,000,000
Số dư 31/12/2023			163,000,000	-	163,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2023			103,387,103		103,387,103
- Khấu hao trong năm.			17,600,004		17,600,004
Số dư 31/12/2023			120,987,107	-	120,987,107
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Số dư 01/01/2023			59,612,897	-	59,612,897
Số dư 31/12/2023			42,012,893	-	42,012,893

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe...

Chi phí trả trước khác

b) Dài hạn

Chi phí trả trước khác

31/12/2023

01/01/2023

167,991,305

447,147,024

161,431,664

436,990,250

6,559,641

10,156,774

391,714,075

3,838,123,693

391,714,075

3,838,123,693

Cộng

559,705,380

4,285,270,717

13. Vay và nợ thuê tài chính	<u>31/12/2023</u>		Trong kỳ		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Vay ngắn hạn	35,266,845,302	35,266,845,302	39,367,533,395	60,355,222,419	56,254,534,326	56,254,534,326
a. Vay ngân hàng ngắn hạn	26,687,256,834	26,687,256,834	20,428,192,216	25,452,241,300	31,711,305,918	31,711,305,918
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	9,087,901,509	9,087,901,509	20,428,192,216	25,452,241,300	14,111,950,593	14,111,950,593
Ngân hàng VCB Thái Bình(2)	17,599,355,325	17,599,355,325	-	-	17,599,355,325	17,599,355,325
b. Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức	-	-	14,400,000,000	19,000,000,000	4,600,000,000	4,600,000,000
Lưu Tuấn Anh(1)	-	-	-	4,600,000,000	4,600,000,000	4,600,000,000
Hà Thị Ngọc Diệp(2)	-	-	5,100,000,000	5,100,000,000	-	-
Lưu Thị Lành(3)	-	-	4,700,000,000	4,700,000,000	-	-
Ninh Văn Bộ(4)	-	-	4,600,000,000	4,600,000,000	-	-
c. Vay NH dài hạn đến hạn trả	8,579,588,468	8,579,588,468	4,539,341,179	15,902,981,119	19,943,228,408	19,943,228,408
Ngân hàng VCB Thái Bình (1)	4,947,310,444	4,947,310,444	2,484,933,000	7,025,569,232	9,487,946,676	9,487,946,676
Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	3,632,278,024	3,632,278,024	1,485,010,179	7,686,845,887	9,834,113,732	9,834,113,732
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (3)	-	-	569,398,000	1,190,566,000	621,168,000	621,168,000
B. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	61,579,588,468	61,579,588,468	28,800,000,000	16,402,981,119	49,182,569,587	60,837,198,995

Các khoản vay dài hạn của công ty	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngân hàng	8,579,588,468	8,579,588,468	-	15,902,981,119	24,482,569,587	36,137,198,995
Ngân hàng VCB Thái Bình	4,947,310,444	4,947,310,444		7,025,569,232	11,972,879,676	15,084,933,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3,632,278,024	3,632,278,024		7,686,845,887	11,319,123,911	19,007,583,995
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	-	-		1,190,566,000	1,190,566,000	2,044,682,000
b. Vay dài hạn cá nhân, tổ chức	53,000,000,000	53,000,000,000	28,800,000,000	500,000,000	24,700,000,000	24,700,000,000
Công ty TNHH BX khách phía Tây (1)	24,200,000,000	24,200,000,000		500,000,000	24,700,000,000	24,700,000,000
Lưu Huy Hà (2)	11,800,000,000	11,800,000,000	11,800,000,000			
Nguyễn Hữu Hoan(3)	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000			
Trừ các khoản vay dài hạn đến hạn trả của NH	8,579,588,468	8,579,588,468			19,943,228,408	19,943,228,408
Cộng	88,266,845,302	88,266,845,302	68,167,533,395	76,758,203,538	85,493,875,505	97,148,504,913

14. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Dầu nhờn Quốc tế Thụy Dương	80,104,720	80,104,720	210,104,720	210,104,720
- Công ty CP TM Thái Bình Xanh	1,584,651,821	1,584,651,821	62,812,621	62,812,621
- Công ty CP BH PJICO - CN Thái Bình	-	-	226,170,160	226,170,160
- Công ty CP SX TMDV vận tải Ngọc Mai	5,004,499,600	5,004,499,600	5,004,499,600	5,004,499,600
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,304,754,623	1,304,754,623	1,313,648,962	1,313,648,962
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết trừ)		-		-
Cộng	7,974,010,764	7,974,010,764	6,817,236,063	6,817,236,063

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải thu 01.01.2023	Số phải n.ộp 01.01.2023	Số phải nộp 31.12.2023	Số đã thực nộp 31.12.2023	Số phải thu 31.12.2023	Số phải nộp 31.12.2023
- Thuế môn bài	5,000,000		4,000,000	4,000,000	5,000,000	
- Thuế GTGT		1,572,283,270	652,916,775	2,120,532,149		104,667,896
- Thuế TNDN		146,854,576	3,598,752	11,679,088		138,774,240
- Thuế TNCN		7,071,550	8,099,800	7,650,050		7,521,300
- Tiền thuê đất		46,269,279	166,868,166	250,151,205	37,013,760	
- Thuế khác	58,735	5,822,154	191,507,770	196,725,667	58,735	604,257
Cộng	5,058,735	1,778,300,829	1,026,991,263	2,590,738,159	42,072,495	251,567,693
16. Chi phí phải trả ngắn hạn					31/12/2023	01/01/2023
- Trích trước chi phí lãi vay					2,950,789,077	445,441,160
- Chi phí phải trả khác						27,036,000
Cộng					2,950,789,077	445,441,160
17. Phải trả khác					31/12/2023	01/01/2023
a, Ngắn hạn					4,920,453,355	4,823,819,541
- Kinh phí công đoàn					116,510,160	116,510,160
- Bảo hiểm xã hội;					-	396,162,058
- Bảo hiểm y tế;					-	29,727,604
- Bảo hiểm thất nghiệp;					-	11,356,258
- Công ty TNHH MTV bến xe khách phía Tây Thái Bình					4,143,137,770	4,094,441,770
- Các đối tượng khác					660,805,425	175,621,691
Cộng					4,920,453,355	4,823,819,541
b) Dài hạn					31/12/2023	01/01/2023
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					63,471,000	63,471,000
Cộng					63,471,000	63,471,000
18. Doanh thu chưa thực hiện					31/12/2023	01/01/2023
a, Ngắn hạn					827,240,956	808,179,880
- Doanh thu cho thuê văn phòng, quảng cáo					827,240,956	808,179,880
Cộng					827,240,956	808,179,880

19 - Vốn chủ sở hữu.

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2022	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(134,650,445,868)	220,517,636,839
- Lỗ trong năm trước					(57,821,209,100)	(57,821,209,100)
Số dư tại ngày 31/12/2022	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(192,471,654,968)	162,696,427,739
- Lỗ trong năm nay.					(42,304,407,716)	(42,304,407,716)
Số dư 31.12.2023	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(234,776,062,684)	120,392,020,023

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của các cổ đông.

Cộng

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	348,963,540,000	348,963,540,000
	<u>348,963,540,000</u>	<u>348,963,540,000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

+ Vốn góp đầu năm.

+ Vốn góp cuối năm.

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	348,963,540,000	348,963,540,000
	348,963,540,000	348,963,540,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.

+ Cổ phiếu phổ thông.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

+ Cổ phiếu phổ thông.

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	34,896,354	34,896,354
	34,896,354	34,896,354
	34,896,354	34,896,354
	34,896,354	34,896,354
	34,896,354	34,896,354
	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ LNST của Công ty

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).

	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>
	(42,304,407,716)	(57,821,209,100)
	(42,304,407,716)	(57,821,209,100)
	34,896,354	34,896,354
	(1,212)	(1,657)

20 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)

- Công ty TNHH 1TV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình

Cộng

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	1,205,696,542	(900,100,837)
	<u>1,205,696,542</u>	<u>(900,100,837)</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng.

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 31/12/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01).		
- Doanh thu bán hàng.	29,563,031,753	47,479,923,593
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	26,963,380,146	52,473,631,136
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	4,947,276,440	4,492,319,041
Cộng	61,473,688,339	104,445,873,770
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán.	28,056,273,247	45,271,115,211
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	56,826,941,957	86,720,905,639
- Giá vốn của bất động sản	2,216,344,908	2,867,358,659
Cộng	87,099,560,112	134,859,379,509
3. Doanh thu tài chính.		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	82,385,140	60,179,386
- Lãi chênh lệch tỷ giá	106,707	126,737
Cộng	82,491,847	60,306,123
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay.	4,763,935,035	6,803,196,665
- Dự phòng tổn thất đầu tư	305,595,705	391,884,687
Cộng	5,069,530,740	7,195,081,352
5. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	55,345,430	59,943,561
Cộng	55,345,430	59,943,561
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt chậm nộp, truy thu thuế	461,359,270	889,791,435
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	227,751,148	5,515,502,874
- Các khoản khác	63,913,337	909,469
Cộng	753,023,755	6,406,203,778
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4,385,291,024	4,800,403,599
Chi phí công cụ dụng cụ	724,909,510	2,142,811,673
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,397,668,089	3,951,353,251

Thuế, phí lệ phí	201,985,686	304,234,335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,842,658,220	2,090,766,855
Chi phí bằng tiền khác	445,787,780	637,098,202
Cộng	10,998,300,309	13,926,667,915
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	29,457,744,103	44,430,844,871
- Chi phí nhân công.	14,428,443,094	25,980,562,039
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	21,053,517,652	27,750,777,347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	4,194,987,618	3,831,767,292
- Chi phí bằng tiền khác.	906,894,707	1,520,980,664
Cộng	70,041,587,174	103,514,932,213
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(42,308,889,300)	(57,821,209,100)
- Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	5,515,447,005	8,227,391,517
Cộng: Chi phí không được trừ	5,515,447,005	8,227,391,517
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	290,152,700	594,582,803
+ Chi phí lãi vay giao dịch liên kết	4,763,935,035	6,743,017,279
+ Các khoản phạt do chậm nộp, truy thu thuế	461,359,270	889,791,435
- Tổng thu nhập chịu thuế	(36,793,442,295)	(49,593,817,583)
- Thu nhập tính thuế	(36,793,442,295)	(49,593,817,583)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành	(4,481,584)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4,481,584)	-

Người lập biểu

Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Loan

Thái Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2024.

Tổng giám đốc

Nguyễn Hữu Hoan

